SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP. HCM
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Scan mang

DANH SÁCH THÍ SINH
DỰ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Học phần: **Điều khiển điện khí nén** — Thi lần: 01
Ngành : Điện CN & DD — Học kỳ : II
Lớp : 11ĐC2 — Khóa: 07 (2011-2013) — Năm học: 2012-2013
Giờ thi: 18h00 — Ngày thi: 05/07/2013 — Phòng thi: A 2.1

TT	Mã HS	Họ & Tên		Ngày sinh	Điểm qúa trình					Số tờ giấy thi	Thí sinh (ký)	Điểm thi HP		Ghi chú
					HS 1	HS 1	HS 2	HS 2	TB KT			Bằng số	Bằng chữ	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	11ĐC028	Trần Thanh	**Bảo**	04/08/1987	6.0		8.0		7.3		Thu	5,5	Năm, năm	
2	11ĐC031	Trần	**Cười**	20/02/1987	5.0		5.0		5.0		Trans	6,0	Sáu	
3	11ĐC032	Võ Nhật	**Cường**	07/12/1993	5.0		4.0		4.3		Cường	9,0	Chín	
4	11ĐC033	Lê Huynh	**Đệ**	23/10/1989	5.0		5.0		5.0		Đệ	6,0	Sáu	
5	11ĐC035	Nguyễn Thành	**Đông**	07/05/1989	7.0		9.0		8.3		Đông	8,0	Tám	K2 thiếu 100K
6	11ĐC037	Đỗ Văn	**Đức**	25/10/1987	5.0		5.0		5.0	1	Đức	5,0	Năm	K4
7	11ĐC038	Nguyễn Thị Hoàng	**Dung**	17/04/1983	7.0		6.0		6.3		Dung	9,0	Chín	
8	11ĐC039	Nguyễn Đình	**Dũng**	28/08/1986	5.0		5.0		5.0		Dũng	5,0	Năm	K4
9	11ĐC041	Nguyễn Quốc	**Dũng**	28/02/1991	5.0		7.0		6.3		Dũng	6,0	Sáu	
10	11ĐC042	Lê Tiến	**Duy**	23/08/1990	5.0		5.0		5.0		vắng	-		K4
11	11ĐC045	Huỳnh Trung	**Hiếu**	22/03/1992	5.0		5.0		5.0		Hiếu	6,0	Sáu	
12	11ĐC050	Nguyễn Đức	**Lợi**	07/02/1990	5.0		6.0		5.7		Lợi	6,0	Sáu	
13	11ĐC051	Trần Văn	**Nghĩa**	15/11/1988	5.0		6.0		5.7	1	Nghĩa	6,0	Sáu	
14	11ĐC052	Nguyễn Minh	**Nhân**	1983	5.0		5.0		5.0		Nhân	7,0	Bảy	
15	11ĐC053	Trần Quốc	**Oai**	20/10/1983	4.0		5.0		4.7		Oai	5,0	Năm	K4
16	11ĐC054	Nguyễn Văn	**Phải**	1989	5.0		4.0		4.3		Phải	6,0	Sáu	K4
17	11ĐC056	Đặng Cao	**Phi**	13/09/1986	5.0		5.0		5.0		vắng	-		K4
18	11ĐC059	Hoàng Ngọc	**Sang**	29/07/1984	5.0		5.0		5.0		Sang	6,0	Sáu	
19	11ĐC060	Thái Đức	**Sáu**	25/06/1990	5.0		5.0		5.0		Sáu	6,0	Sáu	K2 thiếu 100K
20	11ĐC061	Nguyễn Hoàng	**Sơn**	05/07/1990	5.0		6.0		5.7		Sơn	6,0	Sáu	
21	11ĐC063	Nguyễn Ngọc	**Tài**	12/02/1986	5.0		6.0		5.7		Tài	8,0	Tám	TV
22	11ĐC065	Nguyễn Đức	**Tẫn**	21/12/1991	5.0		4.0		4.3		Tẫn	6,0	Sáu	
23	11ĐC066	Nguyễn Quốc	**Thắng**	11/03/1992	5.0		6.0		5.7		Thắng	6,0	Sáu	K4+TV

TT	Mã HS	Họ & Tên		Ngày sinh	Điểm qúa trình					Số tờ giấy thi	Thí sinh (ký)	Điểm thi HP		Ghi chú
					HS 1	HS 1	HS 2	HS 2	TB KT			Bằng số	Bằng chữ	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
24	11ĐC068	Phạm Thanh	**Tùng**	13/10/1984	6.0		6.0		6.0			7,0	Bảy	
25	11ĐC069	Nguyễn Văn	**Vương**	25/11/1990	5.0		5.0		5.0			6,0	Sáu	
~~26~~	~~11ĐC070~~	~~Nguyễn Bảo~~	~~**Ngọc**~~	~~27/06/1992~~	~~5.0~~		~~4.0~~		~~4.3~~		vắng			~~K21K4~~
27	10ĐC054	Trần Huy	**Vũ**	27/07/1988	6.0		8.0		7.3			6,0	Sáu	
28	10ĐC082	Nguyễn Bá	**Tuân**	06/11/1990	5.0		4.0		4.3			5,0	Năm	LPHL.

Tổng số : **28** thí sinh.

TP. HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG 22/6/2013

(Duyệt)

TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ-KỸ THUẬT SÀI GÒN

Nguyễn Việt Dũng

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Như Quỳnh

+ Số thí sinh có mặt: ...25...
+ Số thí sinh vắng mặt: ..03...
+ Số bài thi:.....25..
+ Số tờ giấy thi:...25..

Ghi chú:

+ Thí sinh vắng thi thì CB coi thi gạch từ cột (1) đến cột (10); cột (11) ghi chữ "vắng"; gạch tiếp từ cột (12) đến cột (14).
+ Ngay sau khi nhận kết quả chấm thi từ giáo viên, phòng Đào tạo photo Danh sách này chuyển cho CB ghi Sổ đăng ký học sinh.
* Ngày giao - nhận:.....
* Người giao *(Ký, họ tên)* :.....
* Người giao *(Ký, họ tên)* :.....

Cán bộ coi thi 1
(Ký & ghi đủ họ tên)

Trần Thị Thúy Hoàng

Cán bộ coi thi 2
(Ký & ghi đủ họ tên)

Đào Trọng Kha

Giáo viên chấm thi 1
(Ký & ghi đủ họ tên)

Nguyễn Phước Thịnh

Giáo viên chấm thi 2
(Ký & ghi đủ họ tên)